

**UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRƯỜNG MẦM NON TIỀN CƯỜNG**

Số: **05** /QĐ-MNTC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tiền Cường, ngày 31 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán năm 2023 và dự toán năm 2024

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của bộ giáo dục và đào tạo về quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thông tư số 90/2018/TT- BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của ban chỉ đạo công tác công khai trong trường học;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán năm 2023 và dự toán năm 2024

- Công khai quyết toán năm 2023
- Công khai dự toán năm 2024

Điều 2. Công bố công khai theo các hình thức: Niên yết, hội nghị, tuyên truyền... Thời gian công khai từ 31/01/2024 đến 29/02/2024,

Điều 3. Ban chỉ đạo công tác công khai, kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện công khai đúng theo quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu :VT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Vũ Thị Xuyên

QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-MNTC ngày 31/01/2024 Của trường Mầm non Tiên Cường)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1,1	Số dư năm trước chuyển sang			0	
1,2	Mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ				
1,3	Tổng số thu trong năm	253.979.250	253 979 250	0	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	253 979 250	253 979 250	0	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾			0	
1,6	Số chi trong năm	253 979 250	253 979 250	0	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương				
	- Chi nghiệp vụ chuyên tăng cường	253 979 250	253 979 250	0	
	- Chi khác				
1,7	Số dư cuối năm			0	
1,8	Dự kiến mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ				
B	Tiền thu khác				
1.	Tiền Chăm sóc SK ban đầu				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
1.2	Mức thu (cấp từ BHXH)				
1.3	Tổng số thu trong năm			0	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ				
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾			0	
1.6	Số chi trong năm			0	
	Trong đó: - Chi công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu			0	
1.7	Số dư cuối kỳ			0	
2.	Tiền quản lý trẻ ngoài giờ hành chính				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	64 519 203	64 519 203	0	
2.2	Mức thu: NT=10.000đ/ngày, MG: 10.000đ/ngày				
2.3	Tổng số thu trong năm	560 653 000	560 653 000	0	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	625 172 203	625 172 203	0	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	560 653 000	560 653 000	0	
2.6	Số chi trong kỳ	550 055 056	550 055 056	0	
2.7	Số dư cuối kỳ	75 117 147	75 117 147	0	
3,0	Tiền hỗ trợ đồ dùng bán trú, vệ sinh				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	32 499 000	32 499 000	0	

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
3.3	Tổng số thu trong năm	100 771 000	100 771 000	0	
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	133 270 000	133 270 000	0	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	100 771 000	100 771 000	0	
3.6	Số chi trong kỳ	99 190 000	99 190 000	0	
	Trong đó: - Chi mua sắm đồ dùng trang thiết bị	99 190 000	99 190 000	0	
	- Chi khác : phí ck				
3.77	Số dư cuối kỳ	34 080 000	34 080 000		
4.	Tiền trông trẻ ngày thứ 7				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	37 860 140	37 860 140	0	
4.2	Mức thu: NT: 35.000 đ/ ngày, MG: 30.000đ/ngày				
4.3	Tổng số thu trong năm	749 287 500	749 287 500	0	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	787 147 640	787 147 640	0	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	749 287 500	749 287 500	0	
4.6	Số chi trong kỳ	731 979 107	731 979 107	0	
4.7	Số dư cuối kỳ	55 168 533	55 168 533	0	
5.	Tiền chất đốt				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	13 558 429	13 558 429	0	
5.2	Mức thu phát sinh theo thực tế sử dụng gas				
5.3	Tổng số thu trong năm	119 416 500	119 416 500	0	
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	132 974 929	132 974 929	0	
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	119 416 500	119 416 500	0	
5.6	Số chi trong kỳ	119 461 997	119 461 997	0	
	Trong đó: - Chi gas	119 461 997	119 461 997	0	
	- Chi khác : phí ck				
5.7	Số dư cuối kỳ	13 512 932	13 512 932	0	
6.	Tiền hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn, công tác			0	
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	33 623 150	33 623 150	0	
6.2	Mức thu 85.000/1 tháng				
6.3	Tổng số thu trong năm	271 256 250	271 256 250	0	
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	304 879 400	304 879 400	0	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	271 256 250	271 256 250	0	
6.6	Số chi trong năm	271 746 433	271 746 433	0	
6.7	Số dư cuối kỳ	33 132 967	33 132 967	0	
7.	Tiền ăn bán trú				
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	156 599 179	156 599 179	0	
7.2	Mức thu 20.000 đ/ 1 ngày				
7.3	Tổng số thu trong năm	1574 980 750	1574 980 750	0	
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	1731 579 929	1731 579 929	0	
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1574 980 750	1574 980 750	0	

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	- Chi khác : phí ck				
7.7	Số dư cuối kỳ	130 714 520	130 714 520	0	
8.	Tiền học Tiếng Anh				
8.1	Số dư năm trước chuyển sang	21 760 000	21 760 000	0	
8.2	Mức thu 20.000 đ/ 1 ngày				
8.3	Tổng số thu trong năm	198 359 016	198 359 016	0	
8.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	220 119 016	220 119 016	0	
8.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	198 359 016	198 359 016	0	
8.6	Số chi trong năm	191 740 732	191 740 732	0	
8.7	Số dư cuối kỳ	28 378 284	28 378 284	0	
C	TÀI TRỢ HỖ TRỢ (Chi tiết từng công trình ,				
1					
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Tổng số thu trong năm				
1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3,1					
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
3.1.6	Số dư cuối năm				
4	Dịch vụ: Trưng giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.					
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu				
4.1.3	Tổng số thu trong năm				
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
4.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi cho người tham gia				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				



TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
4.1.7	Số dư cuối năm				
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	21 760 000	21 760 000	0	
5.2	Mức thu 20.000 đ/ 1 ngày				
5.3	Tổng số thu trong năm	198 359 016	198 359 016	0	
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	220 119 016	220 119 016	0	
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	198 359 016	198 359 016	0	
5.6	Số chi trong năm	191 740 732	191 740 732	0	
5.7	Số dư cuối kỳ	28 378 284	28 378 284	0	
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6,1					
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu				
6.1.3	Tổng thu				
6.1.4	Đã chi				
6.1.5	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi Học phí	253 979 250	253 979 250		
1,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	253 979 250	253 979 250		
	Chi thanh toán cá nhân	253 979 250	253 979 250		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn, tăng cường CSVN			0	
	Chi khác				
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.013.730.956	3.013.730.956	-	
	Chi thanh toán cá nhân	2.634.090.901	2.634.090.901	-	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	63.900.000	63.900.000	-	
	Chi mua sắm sửa chữa	129.087.000	129.087.000	-	
	Chi khác	186.653.055	186.653.055	-	
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	372.480.000	372.480.000	-	
	Chi thanh toán cá nhân	5.569.500	5.569.500	-	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	11.600.000	11.600.000	-	
	Chi mua sắm sửa chữa		-	-	
	Chi khác	355.310.500	355.310.500	-	
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				

NGƯỜI LẬP

Tiên Cường, ngày 31 tháng 01 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ





DỰ TOÁN THU - CHI TẠI THỜI ĐIỂM THÁNG 01 NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-MNTC ngày 31/01/2024 Của trường Mầm non Tiên Cường)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	
1,2	Mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ	
1,3	Tổng số thu trong năm	274 905 000
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	274 905 000
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
1,6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	
	- Chi nghiệp vụ chuyên tăng cường CSVC	
	- Chi khác	
1,7	Số dư cuối năm	
1,8	Dự kiến mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ	
B	Tiền thu khác	
1.	Tiền Chăm sóc SK ban đầu	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
1.2	Mức thu (cấp từ BHXH)	
1.3	Tổng số thu trong năm	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho trẻ	
1.7	Số dư cuối kỳ	
2.	Tiền quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.2	Mức thu: NT=10.000đ/ngày, MG: 8.000đ/ngày	
2.3	Tổng số thu trong năm	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
2.6	Số chi trong kỳ	
2.7	Số dư cuối kỳ	
3,0	Tiền hỗ trợ đồ dùng bán trú, vệ sinh	
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.2	Mức thu: Trẻ mới 250.000đ/năm, trẻ cũ: 200.000đ/năm	
3.3	Tổng số thu trong năm	



TT	Nội dung	Dự toán
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
3.6	Số chi trong kỳ	
	Trong đó: - Chi mua sắm đồ dùng trang thiết bị phục vụ bán trú	
	- Chi khác : phí ck	
3.77	Số dư cuối kỳ	
4.	Tiền trông trẻ ngày thứ 7	
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.2	Mức thu: NT: 35.000 đ/ ngày, MG: 30.000đ/ngày	
4.3	Tổng số thu trong năm	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
4.6	Số chi trong kỳ	
4.7	Số dư cuối kỳ	
5.	Tiền chất đốt	
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.2	Mức thu phát sinh theo thực tế sử dụng gas	
5.3	Tổng số thu trong năm	
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
5.6	Số chi trong kỳ	
	Trong đó: - Chi gas	
	- Chi khác : phí ck	
5.7	Số dư cuối kỳ	
6.	Tiền hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn, công tác quản lý nấu ăn buổi trưa	
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	
6.2	Mức thu 85.000/1 tháng	
6.3	Tổng số thu trong năm	
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
6.6	Số chi trong năm	
6.7	Số dư cuối kỳ	
7.	Tiền ăn bán trú	
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	
7.2	Mức thu 20.000 đ/ 1 ngày	
7.3	Tổng số thu trong năm	
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
7.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi ăn cho trẻ	
	- Chi khác : phí ck	
7.7	Số dư cuối kỳ	
	TÀI TRỢ HỖ TRỢ (Chi tiết từng công trình , dự án)	

TT	Nội dung	Dự toán
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.2	Tổng số thu trong năm	
1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
1.5	Số chi trong năm	
	Trong đó: -	
	Số dư cuối năm	
2		
3		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê đi với đây)	
4.1.		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.1.2	Mức thu	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
4.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
4.1.7	Số dư cuối năm	
		
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
5,1		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.1.2	Mức thu	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
5.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
5.1.7	Số dư cuối năm	
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
6,1		
6.1.1	Số học sinh	
6.1.2	Mức thu	



TT	Nội dung	Dự toán
6.1.4	Đã chi	
6.1.5	Dư	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
1,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	
6		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3923 080 000
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3923 080 000
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	

TT	Nội dung	Dự toán
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1,1	Dự án A	
1,2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1,1	Dự án A	
1,2	Dự án B	
		
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
3	Mức thu nhập của nhân viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Bích

Tiên Cường, ngày 31 tháng 01 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Vũ Thị Xuyên